

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

**Đại chỉ: Tổ 4 Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2020**

- **Bảng cân đối kế toán**
- **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
- **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
- **Thuyết minh báo cáo tài chính**

Nơi nhận : .....

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV/2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>252.175.883.246</b>	<b>221.217.097.775</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>1.607.197.641</b>	<b>2.561.252.203</b>
1. Tiền	111		1.507.197.641	2.561.252.203
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>110.064.945.182</b>	<b>106.292.572.440</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.1	91.353.849.789	106.045.067.787
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.281.228.047	3.530.450.207
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	2.2	1.635.003.288	1.927.990.388
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	3	(5.205.135.942)	(5.210.935.942)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4</b>	<b>136.115.545.021</b>	<b>109.685.754.963</b>
1. Hàng tồn kho	141		137.566.886.005	111.137.095.947
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.451.340.984)	(1.451.340.984)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.388.195.402</b>	<b>2.677.518.169</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5a	4.331.673.503	2.357.385.398
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		56.521.899	56.521.899
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			263.610.872
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>163.434.733.827</b>	<b>162.781.011.139</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>55.137.521.337</b>	<b>50.025.042.201</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		55.137.521.337	50.025.042.201
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>78.571.844.169</b>	<b>76.437.049.471</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	78.373.087.930	76.158.790.736
- Nguyên giá	222		202.969.351.692	185.296.490.481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(124.596.263.762)	(109.137.699.745)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	198.756.239	278.258.735
- Nguyên giá	228		1.111.264.959	1.111.264.959
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(912.508.720)	(833.006.224)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>8</b>	<b>6.925.798.347</b>	<b>12.467.648.099</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.925.798.347	12.467.648.099
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>9</b>	<b>19.988.251.895</b>	<b>19.988.251.895</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.205.922.401	6.205.922.401
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.257.416.075	15.257.416.075
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(21.475.086.581)	(21.475.086.581)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.811.318.079</b>	<b>3.863.019.473</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5b	2.811.318.079	3.863.019.473
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>415.610.617.073</b>	<b>383.998.108.914</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>247.082.096.446</b>	<b>197.031.857.432</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>237.082.096.446</b>	<b>192.031.857.432</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14.955.677.613	12.224.618.145
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		653.907.190	637.775.688

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	4.055.810.738	9.271.090.348
4. Phải trả người lao động	314		3.906.145.594	3.473.836.731
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		13.940.258.934	6.485.327.456
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	13.556.706.685	13.810.168.577
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	185.937.048.942	146.052.499.737
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		10.000.000.000	5.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>13</b>	<b>168.528.520.627</b>	<b>186.966.251.482</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>168.528.520.627</b>	<b>186.966.251.482</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		117.377.280.000	117.377.280.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

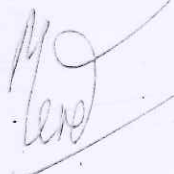
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.574.071.618	15.574.071.618
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.524.273.819	36.962.004.674
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		36.962.004.674	21.805.671.748
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(18.437.730.855)	15.156.332.926
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>415.610.617.073</b>	<b>383.998.108.914</b>

Bắc Kạn, ngày tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yên

Đình Văn Hiến

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV/ 2020

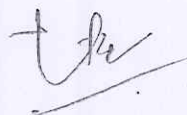
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	1	86.548.497.573	81.561.697.448	214.619.177.986	234.184.850.605
2. Các khoản giảm trừ (03 = 04+05+06+07)	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	86.548.497.573	81.561.697.448	214.619.177.986	234.184.850.605
4. Giá vốn hàng bán	11	80.956.562.026	70.671.183.333	208.459.824.340	199.905.153.897
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	5.591.935.547	10.890.514.115	6.159.353.646	34.279.696.708
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.217.001	482.264.467	11.504.500	4.372.784.047
7. Chi phí tài chính	22	4.106.399.831	12.695.268.218	15.296.377.606	19.966.227.857
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	4.106.399.831	3.063.268.218	15.296.377.606	11.932.463.677
8. Chi phí bán hàng	25				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.949.504.631	3.069.236.713	10.516.860.429	12.114.809.650
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25)}	30	(1.462.751.914)	(4.391.726.349)	(19.642.379.889)	6.571.443.249
11. Thu nhập khác	31	1.172.629.008	5.086.589.177	4.639.857.981	14.712.139.636
12. Chi phí khác	32	2.605.594.218	644.568.214	3.435.208.947	2.167.878.760
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	(1.432.965.210)	4.442.020.963	1.204.649.034	12.544.260.876
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50	(2.895.717.124)	50.294.614	(18.437.730.855)	19.115.704.125
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		10.058.923		3.959.371.199

Chỉ tiêu	Mã số	Quý IV		Lũy kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
16. Chi phí TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	(2.895.717.124)	40.235.691	(18.437.730.855)	15.156.332.926
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(247)	3	(1.571)	1.291
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Bắc Kạn, ngày 19 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yên

Tổng giám đốc



Đình Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

( Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(18.437.730.855)</b>	<b>19.115.704.125</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.589.061.057	19.274.579.766
- Các khoản dự phòng	03			9.913.228.315
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.504.500)	(13.855.529.582)
- Chi phí lãi vay	06		15.393.765.584	11.932.463.677
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>12.533.591.286</b>	<b>46.380.446.301</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.229.181.161)	(89.562.423.727)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		26.429.790.058	9.877.655.961
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)	11		(39.869.938.731)	960.934.471
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(922.586.711)	1.595.976.560
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.895.969.687)	(8.231.842.836)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.959.971.199)	(4.232.776.065)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(26.914.266.145)</b>	<b>(43.212.029.335)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.035.842.122)	(6.025.513.843)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			10.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(6.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			6.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(11.524.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			



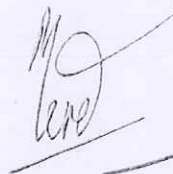
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.504.500	488.243.549
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(14.024.337.622)</b>	<b>(7.061.270.294)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		212.860.452.080	226.898.625.286
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(172.975.902.875)	(174.337.276.417)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>39.884.549.205</b>	<b>52.561.348.869</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20+30+40)	<b>50</b>		<b>(1.054.054.562)</b>	<b>2.288.049.240</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2.661.252.203</b>	<b>273.202.963</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70=50+60+61)	<b>70</b>		<b>1.607.197.641</b>	<b>2.561.252.203</b>

Bắc Kạn, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yên

Đình Văn Hiến

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2020

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1, Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo quyết định 312/QĐ-UB ngày 05/04/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/03/2006; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần 11 ngày 06/11/2018. Vốn điều lệ của Công ty là: 117.377.280.000 đồng.

Công ty đang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã cổ phiếu: BKC

2, Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

\* Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Khai thác quặng sắt, Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;

Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản rau quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;

Xây dựng nhà các loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; phá dỡ;

Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện;

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái phế liệu; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu; Sản xuất đồ uống không cồn.

\* Hoạt động chính của Công ty là:

Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

Thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu; Sản xuất đồ uống không cồn.

3, Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại tỉnh Thái Nguyên - Địa chỉ: Mỏ Phú Đô, thôn Cầu Đá, xã Yên Lạc, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên

+ Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp Khai thác mỏ Pù Sáp - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn

- + Xí nghiệp khai thác khoáng sản Bằng Lãng - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn
- + Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn Xí nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản Chợ Đồn - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn
- + Chi nhánh Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác Mỏ Nà Duồng - Địa chỉ: Xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn
- + Chi nhánh Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội - Địa chỉ: Phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)
2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.
3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để xác định hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp thực tế bình quân
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định hiện hành
4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:

  - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
  - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
  - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
  - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	409.717.630	301.535.967
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.097.480.011	2.259.716.236
Tương đương tiền	100.000.000	

<b>Cộng</b>	<b>1.607.197.641</b>	<b>2.561.252.203</b>
-------------	----------------------	----------------------

<b>2.1. Phải thu của khách hàng</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
- Công ty CPĐTTM & DL Bó Năm	2.890.400.620	2.890.400.620
- Công ty TNHH tập đoàn Thiên Mã		
- Công ty TNHH dịch vụ ANB		12.000
- Công ty CP kim loại màu Bắc Bộ	87.717.050.408	102.401.441.888
- Phải thu khách hàng khác	746.398.761	753.213.279
<b>Cộng</b>	<b>91.353.849.789</b>	<b>106.045.067.787</b>

<b>2.2. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối quý</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
- <b>Phải thu khác</b>	<b>1.055.391.746</b>		<b>1.311.610.846</b>	
Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	462.590.470		462.590.470	
- Phải thu khác	592.801.276		849.020.376	
- Tạm ứng	579.611.542		616.379.542	
<b>Cộng</b>	<b>1.635.003.288</b>		<b>1.927.990.388</b>	

<b>3. Nợ xấu</b>	<b>Cuối quý</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá trị gốc</b>	<b>Dự phòng phải thu khó đòi</b>	<b>Đối tượng nợ</b>	<b>Giá trị gốc</b>	<b>Dự phòng phải thu khó đòi</b>	<b>Đối tượng nợ</b>
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Năm	2.890.400.620	2.890.400.620	Công ty CP Đầu tư TM& du lịch Bó Năm
	2.696.059.047	2.314.735.322	Phải thu các khách hàng khác	2.696.059.047	2.320.535.322	Phải thu các khách hàng khác
<b>Cộng</b>	<b>5.586.459.667</b>	<b>5.205.135.942</b>		<b>5.586.459.667</b>	<b>5.210.935.942</b>	

<b>4. Hàng tồn kho:</b>	<b>Cuối quý</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Nguyên liệu, vật liệu;	11.143.105.554	1.451.340.984	24.970.700.174	1.451.340.984
- Công cụ, dụng cụ;	1.057.600.710		1.499.705.669	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	6.607.237.805		8.200.635.761	
- Thành phẩm;	87.378.874.425		48.881.977.832	
- Hàng hóa;	31.380.067.511		27.584.076.511	
<b>Cộng</b>	<b>137.566.886.005</b>	<b>1.451.340.984</b>	<b>111.137.095.947</b>	<b>1.451.340.984</b>

<b>5, Chi phí trả trước</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	<b>4.331.673.503</b>	<b>2.357.385.398</b>
Giá trị công cụ dụng cụ còn lại chưa phân bổ của Mỏ Nà Bốp, Pù Sáp, XN Chợ Đồn, Nhà máy CBRQ, VP	401.255.168	535.535.600
Nhà máy Luyện Chì	94.705.652	225.656.229
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm -	2.659.953.871	1.191.334.137
Chi phí phân bổ ngắn hạn mỏ Nà Duồng	1.175.758.812	404.859.432
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.811.318.079</b>	<b>3.863.019.473</b>
Chi phí lập Hồ sơ xin khai thác mỏ Nà Bốp - Pù Sáp	503.238.185	647.020.524
Chi phí sửa chữa, cải tạo	628.132.229	990.251.439
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ Văn phòng, nhà máy rau quả, Mỏ Nà Bốp, XN Chợ Đồn, Mỏ Pù Sáp	772.944.566	1.802.046.482
Chi phí khác chờ phân bổ ND	907.003.099	423.701.028
<b>Cộng</b>	<b>7.142.991.582</b>	<b>6.220.404.871</b>

**6, Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>	<b>Tài sản khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	92.634.200.033	81.548.885.121	8.836.121.653	344.630.205	1.932.653.469	185.296.490.481
- Mua trong kỳ		985.950.000	435.000.000			1.420.950.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.618.241.000	10.653.649.918			980.020.293	16.251.911.211
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	97.252.441.033	93.188.485.039	9.271.121.653	344.630.205	2.912.673.762	202.969.351.692
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	47.114.209.492	54.707.433.567	5.072.442.042	320.387.793	1.923.226.851	109.137.699.745
- Khấu hao trong kỳ	8.695.277.856	5.756.103.882	922.648.548	6.060.612	129.467.663	15.509.558.561

- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	48.116.696		2.877.848			50.994.544
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>55.761.370.519</b>	<b>60.463.537.449</b>	<b>5.992.212.742</b>	<b>326.448.405</b>	<b>2.052.694.514</b>	<b>124.596.263.762</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 31/12/2019	45.519.990.541	26.841.451.554	3.763.679.611	24.242.412	9.426.618	76.158.790.736
- Tại ngày 31/12/2020	41.491.070.514	32.724.947.590	3.278.908.911	18.181.800	859.979.248	78.373.087.930

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 57.697.313.486 đồng

**7, Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.111.264.959			1.111.264.959
- Mua trong kỳ				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	1.111.264.959	-		1.111.264.959
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	833.006.224			833.006.224
- Khấu hao trong kỳ	79.502.496			79.502.496
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	912.508.720	-		912.508.720
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 31/12/2019	278.258.735			278.258.735
- Tại ngày 31/12/2020	198.756.239			198.756.239

<b>8, Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
Dự án mỏ Vàng Pắc Lạng	3.791.282.154	3.831.282.154
Mở rộng Nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964
Nhà máy Luyện chì	200.015.229	3.367.908.603
Sửa chữa, cải tạo nhà máy bột kẽm ôxít, làm mới nhà kho		3.678.956.378
Khoan khảo sát địa chất công trình xây dựng tòa nhà văn phòng Thái Nguyên	45.000.000	
Khoan thăm dò mỏ Bó Nặm	1.300.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>6.925.798.347</b>	<b>12.467.648.099</b>

<b>9, Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>Số cuối quý</b>			<b>Số đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>
<b>- Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>(20.000.000.000)</b>		<b>20.000.000.000</b>	<b>(20.000.000.000)</b>	
<i>Đầu tư vào Công ty TNHH Việt Trung</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>(20.000.000.000)</i>		<i>20.000.000.000</i>	<i>(20.000.000.000)</i>	
<b>- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>6.205.922.401</b>	<b>(1.475.086.581)</b>	<b>4.730.835.820</b>	<b>6.205.922.401</b>	<b>(1.475.086.581)</b>	<b>4.730.835.820</b>
<i>Công ty CP Đầu tư TM &amp; Du lịch Bó Nặm</i>	<i>1.475.086.581</i>	<i>(1.475.086.581)</i>		<i>1.475.086.581</i>	<i>(1.475.086.581)</i>	
<i>Công ty CP khoáng sản Bắc Kạn Lào</i>	<i>4.730.835.820</i>		<i>4.730.835.820</i>	<i>4.730.835.820</i>		<i>4.730.835.820</i>
<b>- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>15.257.416.075</b>		<b>15.257.416.075</b>	<b>15.257.416.075</b>		<b>15.257.416.075</b>

Tổng công ty CP khoáng sản huyện kim Bắc Kạn	120.000.000			120.000.000	
Công ty CP Bến xe Nghệ An	15.137.416.075		15.137.416.075	15.137.416.075	15.137.416.075

10, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số tiền nộp trước đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thuế bù trừ	Số đã nộp	Số thuế còn phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT phải nộp	3.566.639.336		21.916.572.606	17.837.455.847	6.770.864.095	874.892.000
Thuế tiêu thụ đặc biệt	23.715.034		12.687.444		10.796.665	25.605.813
Thuế thu nhập doanh	4.407.964.081				3.959.971.199	447.992.882
Thuế tài nguyên	797.891.617		5.742.789.975		5.337.895.815	1.202.785.777
Phí bảo vệ môi trường			4.745.010.600	263.610.872	3.375.959.544	1.105.440.184
Phí nước thải công nghiệp			132.177.331		104.513.000	27.664.331
Thuế thu nhập cá nhân	127.336.280		163.013.757	266.464.286		23.885.751
Các loại thuế, phí khác	347.544.000		1.306.344.950		1.306.344.950	347.544.000
<b>Cộng</b>	<b>9.271.090.348</b>		<b>34.018.596.663</b>	<b>18.367.531.005</b>	<b>20.866.345.268</b>	<b>4.055.810.738</b>

11, Phải trả khác	Cuối quý	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>13.556.706.685</b>	<b>13.810.168.577</b>
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm XH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1.040.747.053	1.248.743.117
- Phải trả Công ty liên doanh kim loại màu Việt Bắc	3.911.834.400	3.911.834.400
- Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pắc Lạng	300.000.000	500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	354.055.160	354.055.160



- Phải trả Công ty TNHH TM Trường Phong	6.739.200.000	6.739.200.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.210.870.072	1.056.335.900
<b>b, Dài hạn</b>	-	
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>13.556.706.685</b>	<b>13.810.168.577</b>

12, Vay và nợ thuê tài chính	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	185.937.048.942	185.937.048.942	146.052.499.737	146.052.499.737
b, Vay dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>195.937.048.942</b>	<b>195.937.048.942</b>	<b>151.052.499.737</b>	<b>151.052.499.737</b>

### 13, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
Số dư đầu năm	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	36.962.004.674		186.966.251.482
Lãi trong quý						-
Lỗ trong quý				(18.437.730.855)		(18.437.730.855)
Số dư cuối quý	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	18.524.273.819		168.528.520.627

### VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>214.619.177.986</b>	<b>234.184.850.605</b>
Doanh thu khoáng sản	214.550.144.600	234.121.215.800
Doanh thu rượu, nước Bó Nậm	69.033.386	63.634.805
Doanh thu khác		
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>208.459.824.340</b>	<b>199.905.153.897</b>
Giá vốn khoáng sản	207.997.378.475	199.157.674.608

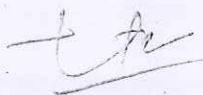
Giá vốn rượu, nước	462.445.865	747.479.289
Giá vốn khác		
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>11.504.500</b>	<b>4.372.784.047</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.504.500	4.372.784.047
- Doanh thu khác;		
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>15.296.377.606</b>	<b>19.966.227.857</b>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		8.033.764.180
- Lãi tiền vay;	15.296.377.606	11.932.463.677
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>10.516.860.429</b>	<b>12.114.809.649</b>
Chi phí tiền lương	7.313.076.862	8.525.444.983
Chi phí khấu hao	477.986.601	458.251.332
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(2.000.000)	(34.546.630)
Các khoản chi khác	2.727.796.966	3.165.659.964
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>4.639.857.981</b>	<b>14.712.139.636</b>
Tiền cho thuê xưởng	4.545.454.548	4.545.454.548
Bán, thanh lý tài sản		10.000.000.000
Thu các khoản khác	94.403.433	166.685.088
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>3.435.208.947</b>	<b>2.167.878.760</b>
- Chi phí khấu hao	170.979.780	87.447.820
- Chi phí khác	3.264.229.167	2.080.430.940
<b>8. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(18.437.730.855)</b>	<b>19.115.704.125</b>
- Số lỗ chưa sử dụng (Lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)		
- Số thu nhập chịu thuế TNDN trong năm		
<b>9. Thuế suất thuế TNDN</b>		<b>20%</b>
<b>10. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>		<b>3.959.371.199</b>
<b>11. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>(18.437.730.855)</b>	<b>15.156.332.926</b>

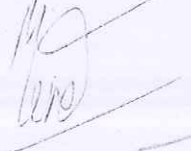
Bắc Kạn, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Trần Thị Tuyết

Trần Thị Yên

Đình Văn Hiến

